

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KẾ TOÁN (MÃ SỐ: 7340301)

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN (ACCOUNTING – AUDITING)

(Kèm theo Quyết định số 1153/QĐ-ĐHNT ngày 23 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)

I. MÔ TẢ CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu chương trình

Chương trình cử nhân Kế toán, chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán là chương trình định hướng ứng dụng, đào tạo cử nhân chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của nền kinh tế hiện nay. Nội dung của chương trình đào tạo có tính tương thích cao với chương trình đào tạo cử nhân Kế toán của các trường đại học trong và ngoài nước. Chương trình đào tạo thường xuyên được rà soát, cập nhật và bổ sung để sinh viên tốt nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Cử nhân tốt nghiệp ngành Kế toán có thể tham gia thi lấy chứng chỉ hành nghề cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán của Việt Nam và được miễn một số môn thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên của một số Hiệp hội nghề nghiệp quốc tế như ACCA, CPA Úc...

2. Thông tin chung về chương trình

Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Ngoại thương
Đơn vị phụ trách chuyên môn của chương trình	Khoa Kế toán – Kiểm toán
Tên văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp	Cử nhân
Tên ngành đào tạo	Kế toán – Kiểm toán
Mã số ngành	7340301
Tên chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo (hệ tiêu chuẩn) trình độ đại học ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán
Số lượng tín chỉ cần đạt được	137
Hình thức đào tạo	Hệ chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt, Tiếng Anh
Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá	04 năm
Thời gian ban hành CTĐT	
Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất	
Kiểm định chương trình	
Nơi phát hành/ban hành CTĐT	Trường Đại học Ngoại thương

3. Triết lý đào tạo

Chương trình đào tạo tiêu chuẩn chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán, ngành Kế toán hướng tới đào tạo sinh viên phát triển năng lực nghề nghiệp gắn với thực tiễn, xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và nhận thức cao về phụng sự xã hội.

4. Mục tiêu đào tạo

4.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình Cử nhân Kế toán, chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán là trang bị cho sinh viên tốt nghiệp những kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính.

4.2 Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán tiêu chuẩn:

(PO1) Có khả năng đảm nhận các vị trí nhân viên kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế, kế toán tổng hợp, kiểm soát viên, phụ trách dự toán và phân tích, trợ lý kiểm toán, chuyên gia tư vấn kế toán, thuế, tài chính ... tại các doanh nghiệp, tổ chức trong nước và các doanh nghiệp, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài;

(PO2) Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật, kinh doanh và quản lý; Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng và kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính theo quy định và chuẩn mực của Việt Nam và có hiểu biết cơ bản về các chuẩn mực kế toán quốc tế;

(PO3) Có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tinh thần trách nhiệm và bản lĩnh trong nghề nghiệp;

(PO4) Thành thạo ngoại ngữ và có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính;

(PO5) Có khả năng học tập và nghiên cứu suốt đời. Có khả năng liên tục cập nhật các kiến thức, quy định, chuẩn mực mới trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

5. Chuẩn đầu ra

5.1. Về kiến thức

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán, chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán, sinh viên có thể:

(PLO1) Vận dụng được các kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, khoa học xã hội, phương pháp luận, thế giới quan khoa học, công nghệ thông tin và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời.

(PLO2) Vận dụng được các kiến thức và thực tiễn căn bản về kế toán, kiểm toán gồm các thông lệ, các quy định, các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam trong công tác kế toán, kiểm toán, thuế, tài chính ở các doanh nghiệp, tổ chức.

(PLO3) Phân tích được các vấn đề chuyên sâu thuộc khối kiến thức chuyên ngành kế toán – kiểm toán trong các lĩnh vực như kế toán tập đoàn, kế toán trách nhiệm xã hội, kế toán và quản trị công ty, kế toán các hoạt động đặc thù, kiểm toán nội bộ....

(PLO4) Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát và đánh giá các hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán, thuế, tài chính, từ đó đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức.

5.2. Về kỹ năng

(PLO5) Có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo trong ghi nhận các giao dịch, sự kiện kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán Việt Nam; kỹ năng lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, phân tích và dự báo tài chính cho doanh nghiệp, tổ chức;

(PLO6) Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, kiểm tra, phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính doanh nghiệp;

(PLO7) Có kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Anh (tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT).

(PLO8) Có kỹ năng sử dụng tin học văn phòng nâng cao (theo quy định Thông tư 03/2014/TT-BTTTT) và các phần mềm hỗ trợ trong lĩnh vực chuyên môn.

5.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

(PLO9) Có năng lực chủ động lập kế hoạch, triển khai, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

(PLO10) Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi của bối cảnh toàn cầu, có năng lực dẫn dắt, chủ động hướng dẫn, giám sát công việc của các thành viên trong nhóm để thực hiện nhiệm vụ xác định;

(PLO11) Có tư duy đổi mới sáng tạo và năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có khả năng bảo vệ được quan điểm cá nhân trước tập thể; Có bản lĩnh vượt qua các khó khăn, thử thách và có trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể cũng như ý thức phục vụ cộng đồng;

5.4. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
PLO1	X	X			X
PLO2	X	X			X

PLO3	X	X			X
PLO4	X	X			X
PLO5	X	X			X
PLO6	X	X			X
PLO7	X	X	X		X
PLO8	X	X		X	X
PLO9	X	X		X	X
PLO10	X		X		X
PLO11	X		X		X

5.5. *Đổi sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ*

Chương trình đào tạo tiêu chuẩn chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán, ngành Kế toán của trường ĐH Ngoại thương được xây dựng căn cứ vào Khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ), Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT của BGD&ĐT về quy chế đào tạo trình độ đại học, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT Ban hành quy định về khối kiến thức, yêu cầu năng lực. So sánh với chương trình đào tạo ngành Kế toán của một số trường ĐH lớn khác (Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Học viện tài chính, trường ĐH Thương mại...) có thể thấy: Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo tiêu chuẩn chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán, ngành Kế toán của trường ĐH Ngoại thương hiện nay là phù hợp. Kết cấu của chương trình đảm bảo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó mỗi khối kiến thức đều có các học phần bắt buộc và tự chọn với tỷ lệ đáp ứng được yêu cầu. Khối kiến thức giáo dục đại cương đảm bảo trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng, rộng về kinh tế, quản trị, pháp luật, kinh doanh, tài chính, thống kê... giúp sinh viên hiểu rõ sự vận hành của nền kinh tế, doanh nghiệp và vai trò, vị trí của kế toán. Ngành Kế toán thuộc khối ngành Kinh doanh - Quản lý, vì vậy, khối kiến thức cơ sở khối ngành của chương trình đào tạo bao gồm một số học phần về quản trị doanh nghiệp như Quản trị học, Marketing căn bản, Quản trị chiến lược... Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp về ngành Kế toán và chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán đều chia thành kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn để sinh viên có thể phát triển chuyên sâu về Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kiểm toán, Thuế, Quản trị tài chính được sắp xếp khoa học, với mức độ từ cơ bản đến nâng cao. Số lượng học phần tự chọn ở các khối kiến thức khác nhau liên tục được rà soát, bổ sung để tăng tính mở và linh hoạt của chương trình đào tạo, tạo điều kiện để chuyển đổi điểm cho sinh viên trao đổi, tăng cơ hội hợp tác giữa Trường ĐH Ngoại thương với các trường đại học khác ở trong và ngoài nước. CTĐT cũng triển khai giảng dạy học phần Kế toán quốc tế giúp sinh viên làm quen với các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán quốc tế. Bên cạnh các học phần Kế toán máy, Hệ thống thông tin kế toán, chương trình đào tạo có 2 học phần mới (tự chọn) về Cơ sở dữ liệu, Lập trình cho phân tích dữ liệu và tính toán khoa học phân tích dữ liệu nhằm trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể nhanh chóng thích nghi với trong môi trường chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ.

6. Cơ hội việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

6.1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo tiêu chuẩn chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán, ngành Kế toán của trường Đại học Ngoại thương được trang bị đầy đủ về Kiến thức, Kỹ năng chuyên môn và ngoại ngữ, được phát triển Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, được rèn luyện đạo đức, thái độ đối với nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Vì vậy, sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo này có thể làm việc trong nhiều tổ chức, doanh nghiệp hoạt động ở các lĩnh vực khác nhau. Nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp không chỉ bó hẹp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán mà còn bao gồm cả lĩnh vực tài chính, thuế, kinh doanh. Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí: chuyên viên, nhân viên kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế, kế toán tổng hợp, kiểm soát viên, phụ trách lập dự toán và phân tích ngân sách, kiểm soát tài chính, trợ lý kiểm toán, chuyên viên tư vấn kế toán, thuế, tài chính ..., làm việc tại các doanh nghiệp, các công ty kiểm toán, các công ty tư vấn kế toán, thuế, tài chính ..., các công ty tài chính, đầu tư... ở trong và ngoài nước.

6.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán tiêu chuẩn của trường Đại học Ngoại thương, sinh viên cũng được miễn một số môn khi tham gia thi lấy chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán của các Hiệp hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế như VACPA, ACCA,... Sinh viên sau tốt nghiệp có thể tiếp tục theo học chương trình sau đại học tại Việt Nam và trên thế giới các chuyên ngành kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, tài chính...

7. Tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1. Tuyển sinh: Theo quy định chung của Nhà trường.

7.2. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy theo Quy chế số 08/2021/QĐ-BGDĐT ngày 13/08/2021 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo và theo Quyết định số 409/QĐ-ĐHNT-QLĐT ngày 08/5/2009 của trường Đại học Ngoại thương về quy định về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 học kỳ hoàn thành học phần tốt nghiệp tại cơ sở thực tế. Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế số 08/2021/QĐ-BGDĐT ngày 13/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo và Quyết định số 409/QĐ-ĐHNT-QLĐT ngày 08/05/2009 của trường Đại học Ngoại thương.

8. Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá

Phương pháp giảng dạy và học tập của chương trình tiêu chuẩn được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Các phương pháp giảng dạy và học tập áp dụng trong chương trình gồm 16 phương pháp chính theo bảng mô tả sau:

Stt	Phương pháp giảng dạy	Mô tả
1.	Thuyết giảng	Phương pháp này có thể thực hiện bởi giảng viên hoặc báo cáo viên. Cung cấp/trình bày kiến thức cơ bản (lý thuyết và tình huống thực tế).
2.	Đọc hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc giáo trình: Giáo viên chỉ định một nhóm sinh viên đọc nội dung cho các bài giảng tiếp theo, trình bày ý tưởng chính cho phần còn lại của lớp. - Đọc tình huống: yêu cầu sinh viên đọc và trả lời câu hỏi về tình huống. - Đọc tin tức: Chỉ định sinh viên đọc tin tức về một đề tài và gửi kết quả từ những tin tức riêng lẻ và theo định kỳ.
3.	Thảo luận nhóm	Sinh viên lên ý tưởng, trình bày nhóm về những phát hiện của vấn đề nghiên cứu.
4.	Thuyết trình	Chỉ định các chủ đề cho các nhóm sinh viên để nghiên cứu và trình bày cho phần còn lại của lớp.
5.	Báo cáo/bài tập lớn (cá nhân hoặc nhóm)	Sinh viên được giao làm báo cáo hoặc bài tập về một vấn đề nào đó (làm theo nhóm hoặc cá nhân). Sau đó, sinh viên trình bày báo cáo/bài tập lớn trước lớp.
6.	Tranh luận	Sinh viên tranh luận các quan điểm khác nhau về một chủ đề.
7.	Đàm thoại	Giáo viên chuẩn bị các câu hỏi có liên quan đến môn học; giáo viên hướng dẫn sinh viên đạt đến tri thức thông qua thảo luận chung trên lớp hoặc các nhóm nhỏ.
8.	Tọa đàm	Giáo viên chuẩn bị các chủ đề semina có liên quan đến môn học; Sinh viên chuẩn bị và trình bày semina trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
9.	Dạy học dựa trên vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Mô phỏng</i>: Sử dụng công nghệ (máy tính, phần mềm) để mô phỏng một sự kiện thực tế. - <i>Tình huống</i>: Giảng viên nêu ra các tình huống thực tế liên quan đến nội dung học tập được sử dụng để thảo luận và tìm ra giải pháp tiềm năng cho các tình huống.
10.	Dạy học thông qua dự án	Giảng viên đưa ra các câu hỏi/yêu cầu cho sinh viên xây dựng kế hoạch cho dự án. SV được giao thực hiện dự án trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
11.	Đóng vai	GV chuẩn bị “kịch bản” có nội dung liên quan đến môn học; Một số SV được phân vai để thực hiện “kịch bản”. Số SV còn lại đóng vai trò khán giả và người đánh giá.
12.	Sử dụng phim tư liệu	GV chuẩn bị phim tư liệu có liên quan đến môn học và hệ thống các câu hỏi; - SV xem phim, sau đó trả lời các câu hỏi trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.

13.	Đi thực tế	GV tổ chức đưa SV đến thăm quan, thực địa tại một nơi xa môi trường học tập bình thường (doanh nghiệp, cơ quan...)
14.	Hướng dẫn (học tập đồng đẳng)	Sinh viên được giao cho các sinh viên khác để được hỗ trợ.
15.	Huấn luyện	GV huấn luyện, kèm cặp, trợ giúp đặc biệt dành cho sinh viên gặp khó khăn trong khóa học.
16.	Trò chơi	Sinh viên chơi trò chơi để nắm bắt các khái niệm hoặc kỹ năng.

Việc giảng dạy và học tập có thể được thực hiện dưới hình thức dạy và học trực tiếp, dạy và học dựa vào công nghệ (E-learning) trên các nền tảng MS Teams, Zoom, Google classroom... và tự học.

8.1. Cách thức đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố cho người học trước khi học. Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan, từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Chương trình Kế toán – Kiểm toán tiêu chuẩn áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và phương pháp dạy-học của từng học phần, các phương pháp đánh giá phù hợp được lựa chọn nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học.

Các phương pháp đánh giá chủ yếu để đánh giá quá trình gồm: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà; Thuyết trình; Kiểm tra nhanh; Tự đánh giá; Phản hồi trên lớp; Viết luận/tóm tắt...

Các phương pháp đánh giá tổng kết (giữa kỳ, cuối kỳ) gồm: Trả lời ngắn; Trắc nghiệm; Viết luận; Viết báo cáo; Thực địa/thực hành; Dự án; Thuyết trình; Bài tập tình huống; Vấn đáp...

Trong chương trình Kế toán – Kiểm toán tiêu chuẩn, các phiếu đánh giá (rubrics) được sử dụng đối với một số môn học, bài tập, thuyết trình, kiểm tra viết, báo cáo... giúp sinh viên biết những gì họ được kỳ vọng trong mỗi tiêu chí đánh giá.

Cách thức tính điểm

Sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10, quy đổi A, B, C, D, F theo quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của

Bộ GD&ĐT và Quyết định số 409/QĐ-ĐHNT-QLĐT ngày 08/5/2009 của trường Đại học Ngoại thương. Cụ thể:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Phân loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	Từ 8.5 đến 10	A	4
	Khá	Từ 7,0 đến 8,4	B	3
	Trung bình	Từ 5,5 đến 6,9	C	2
	Trung bình yếu	Từ 4,0 đến 5,4	D	1
Không đạt	Kém	Nhỏ hơn 4,0	F	0

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. **Cấu trúc chương trình:** Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 137 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

	Số tín chỉ	Tỷ trọng
1. Kiến thức giáo dục đại cương	44	32,12%
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	67,88%
2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành, ngành	21	15,33%
- Bắt buộc	15	10,95%
- Tự chọn	6	4,38%
2.2. Kiến thức ngành	24	17,52%
- Bắt buộc	18	13,14%
- Tự chọn	6	4,38%
2.3. Kiến thức chuyên ngành	36	26,28%
- Bắt buộc	30	21,90%
- Tự chọn	6	4,38%
2.4. Thực tập giữa khoá	3	2,19%
2.5. Học phần tốt nghiệp	9	6,57%
TỔNG	137	100%

2. **Khung chương trình đào tạo**

TT	Tên học phần	Mã HP	Số TC	Phân bố thời gian				Học phần tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế (3)	Tự học có hướng dẫn (4)	
				Lý thuyết (thuyết giảng) (1)	Thực hành, thảo luận (2)			
1	Khởi kiến thức giáo dục đại cương		44					
1.1	Lý luận chính trị		11					
1	Triết học Mác-Lênin	TRI114	3	30	15	22,5	67,5	Không
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	TRI115	2	23	7	15	50	Không
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TRI116	2	20	10	0	15	TRI114, TRI115
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	TRI117	2	20	10	0	45	TRI114, TRI115
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	20	10	0	45	TRI114, TRI115
1.2	Khoa học xã hội, nhân văn, Nghệ thuật, Toán - Tin học		18					
1.2.1	Kiến thức bắt buộc		15					
6	Toán tài chính	TOA106	3	15	60	0	60	Không
7	Pháp luật đại cương	PLU111	3	30	15	22,5	67,5	Không
8	Tin học	TIN206	3	30	30	0	75	Không
9	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	30	15	22,5	67,5	Không
10	Logic học và Phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	30	15	22,5	67,5	Không
1.2.2	Kiến thức tự chọn (chọn 1 HP)		3					
11	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	30	15	22,5	67,5	TOA106
12	Kinh tế lượng	KTE309	3	30	15	22,5	67,5	TOA106 TOA201
13	Cơ sở dữ liệu	TIN313	3	30	15	25	50	Không
14	Lập trình cho phân tích dữ liệu và tính toán khoa học	TIN314	3	30	15	22,5	55	Không
1.3	Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy		15					

TT	Tên học phần	Mã HP	Số TC	Phân bố thời gian				Học phần tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế (3)	Tự học có hướng dẫn (4)	
				Lý thuyết (thuyết giảng) (1)	Thực hành, thảo luận (2)			
	<i>tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)</i>							
15	Tiếng Anh học thuật và thương mại 1	EBA111	3	0	90	0	45	Không
16	Tiếng Anh học thuật và thương mại 2	EBA121	3	0	90	0	45	EBA111
17	Tiếng Anh học thuật và thương mại 3	EBA231	3	0	90	0	45	EBA121
18	Tiếng Anh học thuật và thương mại 4	EBA241	3	0	90	0	45	EBA231
19	Tiếng Anh chuyên ngành 1	ESP111	3	0	90	0	45	EBA241
1.4	Giáo dục thể chất							
	Giáo dục thể chất				150			
1.5	Giáo dục quốc phòng, an ninh				165			
	Giáo dục quốc phòng, an ninh							
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93					
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành, ngành		21					
2.1.1	Kiến thức bắt buộc		15					
20	Kinh tế vi mô	KTE201	3	30	15	22,5	67,5	TOA106
21	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	30	15	22,5	67,5	KTE201
22	Quản trị học	QTR303	3	27	18	27	63	KTE201
23	Nguyên lý kế toán	KET201	3	30	15	22,5	67,5	QTR303
24	Lý thuyết tài chính	TCH302	3	30	15	30	60	KTE203
25	Pháp luật doanh nghiệp	PLU401	3	30	15	22,5	67,5	PLU111
2.1.2	Kiến thức tự chọn (chọn 2 HP)		6					
26	Nguyên lý thống kê kinh tế	TOA301	3	30	15	22,5	67,5	KTE203
27	Marketing căn bản	MKT301	3	30	15	30	60	KTE201
28	Thương mại điện tử	TMA306	3	30	15	22,5	67,5	TIN206
29	Quản trị Đổi mới	QTR424	3	30	15	22,5	67,5	
2.2	Kiến thức ngành		24					
2.2.1	Kiến thức bắt buộc		18					
30	Kế toán tài chính	KET301	3	30	15	22,5	67,5	KET201
31	Kế toán quản trị	KET310	3	30	15	22,5	67,5	KET201
32	Nguyên lý kiểm toán	KET315	3	30	15	22,5	67,5	KET301

TT	Tên học phần	Mã HP	Số TC	Phân bố thời gian				Học phần tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tiêu luận, bài tập lớn, thực tế (3)	Tự học có hướng dẫn (4)	
				Lý thuyết (thuyết giảng) (1)	Thực hành, thảo luận (2)			
33	Quản trị tài chính	KET307	3	30	15	22,5	67,5	KET301
34	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Giao tiếp kinh doanh)	ESP121	3	0	90	0	45	ESP111
35	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Kế toán-Kiểm toán)	ESP234	3	0	90	0	45	ESP121
2.2.2	<i>Kiến thức tự chọn (chọn 2 HP)</i>		6					
36	Thuế và hệ thống thuế ở Việt Nam	TMA320	3	30	15	22,5	67,5	KTE203
37	Quản trị chiến lược	QTR312	3	30	15	22,5	67,5	QTR303
38	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401	3	30	15	30	60	TCH302
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		36					
2.3.1	<i>Kiến thức bắt buộc</i>		30					
39	Kế toán tài chính nâng cao	KET304	3	30	15	22,5	67,5	KET301
40	Báo cáo tài chính	KET306	3	30	15	22,5	67,5	KET304
41	Kế toán hợp nhất báo cáo tài chính	KET412	3	30	15	22,5	67,5	KET306
42	Kế toán quản trị nâng cao	KET314	3	27	18	27	63	KET310
43	Kiểm toán báo cáo tài chính	KET401	3	30	15	22,5	67,5	KET315
44	Quản trị tài chính nâng cao	QTR413	3	30	15	22,5	67,5	KET307
45	Kế toán quốc tế	KET410	3	30	15	22,5	67,5	KET304
46	Kế toán máy	KET305	3	45	0	0	90	TIN206, KET201
47	Kế toán xuất nhập khẩu	KET406	3	30	15	22,5	67,5	KET301
48	Kế toán thuế	KET403	3	30	15	22,5	67,5	KET301
2.3.2	<i>Kiến thức tự chọn (chọn 2 học phần)</i>		6					
49	Phân tích kinh doanh	KET316	3	30	15	22,5	67,5	KET 314
50	Kế toán các đơn vị đặc thù	KET318	3	30	15	22,5	67,5	KET 304
51	Kiểm toán nội bộ	KET402	3	30	15	22,5	67,5	KET315

TT	Tên học phần	Mã HP	Số TC	Phân bổ thời gian				Học phần tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tiểu luận, bài tập lớn, thực tế (3)	Tự học có hướng dẫn (4)	
				Lý thuyết (thuyết giảng) (1)	Thực hành, thảo luận (2)			
52	Kế toán trách nhiệm xã hội	KET317	3	30	15	22,5	67,5	KET 314
53	Hệ thống thông tin kế toán	KET308	3	36	9	13,5	76,5	KET305
2.4	<i>Thực tập giữa khóa</i>	<i>KET501</i>	<i>3</i>					
2.5	<i>Học phần tốt nghiệp</i>	<i>KET522</i>	<i>9</i>					

3. Ma trận đóng góp của từng học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mã học phần	Chuẩn đầu ra										
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
TRI114	5	3	1	1	1	3	2	4	4	4	4
TRI115	5	3	1	1	1	3	2	4	4	4	4
TRI116	5	3	1	1	1	3	2	4	4	4	4
TRI117	5	3	1	1	1	3	2	4	4	4	4
TRI104	5	3	1	1	1	3	2	4	4	4	5
TOA106	5	3	1	1	1	3	2	3	3	3	3
PLU111	1	3	1	1	1	3	2	1	1	3	3
TIN206	1	5	1	1	1	3	2	1	5	3	3
PPH101	1	3	1	1	1	2	2	1	1	3	3
TRI201	3	3	1	1	1	3	2	1	1	3	3
TOA201	3	3	1	1	1	3	2	1	1	3	3
KTE309	4	4	5	5	4	4	4	5	4	5	5
EBA111	1	5	1	1	1	3	2	5	1	3	3
EBA121	1	5	1	1	1	3	2	5	1	3	3
EBA231	1	5	1	1	1	3	2	5	1	3	3
EBA241	1	5	1	1	1	3	2	5	1	3	3
ESP111	1	5	1	1	1	3	2	5	1	3	3
KTE201	3	3	1	1	3	3	2	1	1	3	3
KTE203	3	3	1	1	3	3	2	1	1	3	3
QTR303	4	4	1	1	3	3	2	1	1	3	3
KET201	5	5	5		5	5				4	4
TCH302	3	2	3	1	1	3	2			2	
PLU401	5	5	5	1	1	3	2	5	1	3	3
TOA301	3	3	1	1	3	3	2	1	1	3	3
TIN313	4	4	1	1	3	3	2	3	3	3	3

TIN314	4	4	1	1	3	3	2	3	3	3	3
KET301	2	5	5	5	5	4	4	4	3	2	5
KET310	5	3	5	5	3	3	2	5	1	3	5
KET315	2	4	3	3	2	2	2		1	2	2
KET307	1	3	4	3	5	1	4	4	5	5	3
ESP121	1	2	1	1	1	1	2	5	1	3	3
ESP234	1	2	1	1	1	1	2	5	1	3	3
MKT301	3	3	5	5	3	3	2	1	1	3	3
TMA306	5	5	5	1	1	3	2	5	1	3	3
QTR424	5	1	1	3	1	1	1	1	3	4	5
TMA320	3	3	5	5	3	3	2	1	1	3	3
QTR312	1	2	1	1	1	1	2	5	1	3	3
DTU401	1	2	1	1	1	1	2	5	1	3	3
KET304		5	2	2	5	3					4
KET306	5	5	5	3	5	4	3	2	3	4	4
KET412		5	2	2	5	3					4
KET314	3	4	5	5	3	1	2	5	3	3	5
KET401	3	4	4	4	3	3		1	3	3	3
QTR413	3	4	5	5	3	1	2	5	3	3	5
KET410	5	5	3	3	5	3	5	3	3	3	4
KET308	5	4	5	5	3	1	2	5	3	3	5
KET406	3	5			5		5			5	3
KET403	5	5	3	3	5	3	5	3	3	3	4
KET316	4	4	5	5	3	3	2	1	1	3	3
KET318		5	5	3	5	5	3			5	3
KET402	2	4	3	4	3	3	3	1	2	3	3
KET317	5	1	2	4	2	3	3	2	1	3	2
KET305	4	4	5	5	3	3	2	1	1	3	3
KET501	5	5	5	5	3	1	2	5	5	3	3
KET522	5	5	5	5	3	1	2	5	5	3	3

4. Tóm tắt nội dung của các học phần (Phụ lục 01)

4.1. Triết học Mác-Lênin

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Triết học Mác- Lênin nhằm trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận triết học - bộ phận lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác- Lênin. Đó là quan điểm duy vật biện chứng về: (1) vật chất, ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; (2) phép biện chứng duy vật với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy, bao gồm hệ thống các nguyên lý, quy luật và các cặp phạm trù; (3) lý luận nhận thức duy vật biện chứng; (4) chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là hệ thống những quan điểm duy vật biện chứng

về xã hội, làm sáng tỏ nguồn gốc, động lực và những quy luật chung của sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người; (5) triết học về con người.

4.2. Kinh tế chính trị Mác Lênin

- *Số lượng tín chỉ: 2*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về bản chất các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường cạnh tranh tự do, mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền, lý luận độc quyền, độc quyền nhà nước, qua đó tìm ra quy luật chi phối sự vận động của các hiện tượng và quá trình hoạt động kinh tế của con người; Kiến thức về nền kinh tế thị trường có tính đặc thù ở Việt Nam: những vấn đề của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; việc giải quyết các quan hệ lợi ích; công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay.

4.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

- *Số lượng tín chỉ: 2*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về sự chuyển biến tất yếu của xã hội loài người từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; về nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; về nội dung và cách thức giải quyết các vấn đề giai cấp, dân tộc, tôn giáo, gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó, sinh viên biết vận dụng những tri thức đã học vào giải thích những vấn đề chính trị - xã hội, có niềm tin vào chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

- *Số lượng tín chỉ: 2*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống những tri thức lịch sử lãnh đạo, đấu tranh và cầm quyền của Đảng; nhận thức rõ về Đảng với tư cách một Đảng chính trị - tổ chức lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam. Học phần giúp sinh viên nâng cao nhận thức về chính trị, nhận thức rõ những vấn đề lớn của đất nước, dân tộc trong mối quan hệ với những vấn đề của thời đại và thế giới. Học phần góp phần giáo dục sâu sắc tinh thần yêu nước, ý thức, niềm tự hào, tự tôn, ý chí tự lực, tự cường dân tộc cho các thế hệ sinh viên.

4.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh

- *Số lượng tín chỉ: 2*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên tri thức khoa học về hệ thống quan điểm toàn diện sâu sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam; đặc biệt là nắm được những nội dung mang tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh; góp phần hình thành năng lực, phương pháp làm việc, niềm tin, tình cảm cách mạng; củng cố cho sinh viên về lập trường, quan điểm cách mạng trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

4.6. Toán tài chính

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách tính lãi, chiết khấu, tiết kiệm, trả nợ vay, cách xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư, các vấn đề về chuỗi niên kim. Cung cấp những kiến thức cũng như phương pháp cơ bản của Đại số tuyến tính, Giải tích hàm 2 biến số và bài toán nội suy. Ứng dụng các kiến thức và các phương pháp trên trong phân tích tài chính.

4.7. Pháp luật đại cương

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần pháp luật đại cương nhằm trang bị cho sinh viên các chuyên ngành những kiến thức pháp lý cơ bản, làm nền tảng để học các học phần pháp luật khác nguồn gốc, bản chất của Nhà nước và pháp luật; đặc điểm của nhà nước và pháp luật chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản và XHCN; những khái niệm cơ bản trong hệ thống pháp luật XHCN (hệ thống pháp luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật...). Bên cạnh đó, học phần cũng trang bị cho sinh viên một số vấn đề cơ bản về pháp luật dân sự Việt Nam (quan hệ pháp luật dân sự, quyền sở hữu, nghĩa vụ và hợp đồng...); quan hệ pháp luật giữa các chủ thể thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

4.8. Tin học

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần Tin học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tin học: Khái niệm về thông tin, xử lý thông tin; Hệ điều hành Windows; Mạng máy tính và Internet; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản Word; Sử dụng thành thạo bảng tính Excel

giải quyết các bài toán kinh tế; Thiết kế các thuyết trình. Thông qua các bài lý thuyết và thực hành các bài toán thực tế sinh viên nắm chắc và thấy rõ sự cần thiết của công nghệ thông tin trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

4.9. Phát triển kỹ năng

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Đào tạo kỹ năng cho học sinh, sinh viên từ lâu đã trở thành một quy định bắt buộc đối với các trường học tại nhiều quốc gia trên thế giới. Ngay từ những cấp học dưới, học sinh đã được tiếp cận, trang bị những kỹ năng cần thiết nhất cho cuộc sống cũng như trong học tập và tương lai. Đối với những cấp học cao hơn và đặc biệt là sinh viên đại học, việc đào tạo kỹ năng lại càng trở nên cần thiết để giúp các em tự nâng cao trình độ, tay nghề từ đó tạo ra nguồn lao động có kỹ năng, kiến thức đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội. Bởi vậy, Ngân hàng thế giới đã gọi thế kỷ 21 là kỷ nguyên của kinh tế dựa vào kỹ năng - Skills Based Economy. Nhận biết rõ được tầm quan trọng của việc phát triển các kỹ năng cho sinh viên nhằm hỗ trợ việc học tập cũng như giảng dạy các môn học khác. Đồng thời, dựa trên kết quả khảo sát cựu sinh viên trong giai đoạn 2008 - 2012, đã chỉ ra rằng: sinh viên Đại học Ngoại thương sau khi tốt nghiệp được trang bị đầy đủ kiến thức, ngoại ngữ nhưng lại thiếu nhiều kỹ năng, điển hình như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực, kỹ năng giao tiếp, phát triển năng lực cá nhân, kỹ năng tạo lập mối quan hệ... Trước những nhu cầu đó, tháng 10 năm 2010, Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại thương đã quyết định chính thức thành lập Bộ môn Phát triển kỹ năng với mục đích đào tạo 4 nhóm kỹ năng cơ bản: Phương pháp tư duy tích cực, kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian, kỹ năng giao tiếp thuyết trình và kỹ năng làm việc nhóm.

4.10. Logic học và Phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học bao gồm hai phần:

- Phần Logic học bao gồm những nội dung cơ bản về những hình thức cơ bản của tư duy và những quy luật cơ bản của tư duy.
- Phần Phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học gồm những cơ sở của hoạt động học tập, cách rèn luyện năng lực học tập và các phương pháp học tập ở bậc đại học; những nội dung cơ bản về nghiên cứu khoa học như phát hiện vấn đề khoa học, đặc điểm nghiên cứu khoa học, trình tự nghiên cứu khoa học, đề tài khoa học, giả thuyết khoa học, phương pháp thu thập và xử lý thông tin, phương pháp trình bày kết quả nghiên cứu khoa học,...

4.11. Lý thuyết xác suất và thống kê toán

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản các khái niệm cơ bản về xác suất, đại lượng ngẫu nhiên một chiều, đại lượng ngẫu nhiên nhiều chiều, các quy luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng và kiểm định giả thiết thống kê và các phương pháp xác suất và thống kê toán ứng dụng trong kinh tế, kinh doanh, tài chính ngân hàng và quản trị kinh doanh.

4.12. Kinh tế lượng

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng trong việc sử dụng các mô hình nghiên cứu định lượng để nghiên cứu, phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội. Học xong học phần này, sinh viên có thể nắm vững được các bước trong quy trình thực hiện nghiên cứu sử dụng mô hình định lượng như xây dựng mô hình hồi qui tuyến tính, tìm kiếm số liệu, ước lượng mô hình, kiểm định giả thuyết thống kê, diễn giải kết quả ước lượng, đưa ra dự báo dựa trên kết quả hồi qui, đưa ra các gợi ý chính sách dựa trên kết quả ước lượng. Học phần này cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng phần mềm thống kê để phân tích mô tả thống kê cũng như ước lượng các mô hình hồi qui, và kiểm định các bệnh của mô hình.

4.13. Cơ sở dữ liệu

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần hướng tới xây dựng cho sinh viên một cái nhìn tổng quan về phương thức lưu trữ dữ liệu, các kỹ thuật truy vấn và quản trị cơ sở dữ liệu (CSDL). Sinh viên sẽ có cơ hội khám phá các phương pháp và công cụ thiết kế cơ sở dữ liệu, đồng thời bổ sung kinh nghiệm xử lý dữ liệu thực tế bằng cách sử dụng ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc (SQL) để làm sạch, biến đổi dữ liệu và tính toán trên một hệ cơ sở dữ liệu hiện đại phục vụ cho các công việc liên quan đến phân tích nghiệp vụ và phân tích dữ liệu, đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4.14. Lập trình cho phân tích dữ liệu và tính toán khoa học

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về lập trình cho phân tích dữ liệu và tính toán khoa học dựa trên hệ sinh thái mã nguồn mở của Python. Đây là ngôn ngữ thuận lợi cho việc đọc hiểu ngôn ngữ lập trình, đơn giản và rõ ràng cùng với thư viện

phong phú cho người học. Mục tiêu của khóa học này là cung cấp cho sinh viên công cụ để xử lý lượng lớn dữ liệu một cách hiệu quả, tóm tắt và trực quan hoá dữ liệu kinh doanh của các doanh nghiệp áp dụng giải quyết các bài toán trong thực tế. Sinh viên sẽ được giới thiệu về ngôn ngữ lập trình hiện đại được sử dụng trong nhiều ngành (Python) cũng như toàn bộ chu trình phát triển của một dự án khoa học dữ liệu. Hoàn thành khóa học này, sinh viên có thể lấy một dữ liệu, làm sạch dữ liệu, trực quan dữ liệu, thao tác với dữ liệu và chạy các mô hình phân tích thống kê cơ bản cho dữ liệu đó.

4.15. Tiếng Anh học thuật và thương mại 1

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và thuật ngữ Tiếng Anh phổ thông ở cấp độ trung cấp B1, giúp sinh viên hiểu những điểm chính khi người khác diễn đạt chuẩn và rõ ràng về những vấn đề quen thuộc thường gặp trong cuộc sống thường ngày, học tập, giải trí.
- Kiến thức và từ vựng ở trình độ trung cấp về ngôn ngữ tiếng Anh thương mại (Business English) tạo tiền đề cho sinh viên học tiếng Anh chuyên ngành và các thuật ngữ tiếng Anh trong các môn nghiệp vụ ở các học kỳ tiếp theo.
- Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết Tiếng Anh tương đối thành thạo giúp sinh viên có thể giao tiếp bằng lời nói hoặc qua văn bản trong các tình huống quen thuộc trong đời sống và công việc.

4.16. Tiếng Anh học thuật và thương mại 2

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và từ vựng Tiếng Anh phổ thông ở cấp độ B1 giúp sinh viên có thể hiểu được nội dung chính trong các giao tiếp phổ thông tại môi trường trường học, đời sống và giải trí, du lịch.
- Kiến thức và thuật ngữ ở trình độ trung cấp về ngôn ngữ tiếng Anh thương mại (Business English) để sinh viên có thể hoạt động trong các môi trường công việc đòi hỏi sử dụng Tiếng Anh ở mức phổ thông.
- Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết Tiếng Anh tương đối thành thạo giúp sinh viên có thể thực hiện các đoạn ngôn ngữ ngắn đơn giản bằng lời nói hoặc qua văn bản về các chủ đề quen thuộc, đưa ra ý kiến, trình bày lý do và giải thích.

4.17. Tiếng Anh học thuật và thương mại 3

- Số lượng tín chỉ: 3
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và thuật ngữ Tiếng Anh phổ thông và học thuật ở cấp độ trung cấp trên (B2- CEFR), giúp sinh viên hiểu những ý chính của các văn bản khá phức tạp về các chủ đề bao gồm cả cụ thể và trừu tượng trong cuộc sống, học tập, giải trí.
- Kiến thức và từ vựng ở trình độ trung cấp trên về ngôn ngữ tiếng Anh thương mại (Business English) giúp sinh viên hiểu được các văn bản kinh tế phổ biến có độ khó trung bình trong môi trường kinh doanh.
- Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết Tiếng Anh tương đối thành thạo giúp sinh viên có thể giao tiếp rõ ràng với người bản xứ mà không gặp quá nhiều khó khăn.

4.18. Tiếng Anh học thuật và thương mại 4

- *Số lượng tín chỉ: 3*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức về các chủ đề, nội dung tiếng Anh thương mại và tiếng Anh phổ thông và học thuật ở trình độ trung cấp trên (B2) tạo tiền đề cho sinh viên học tiếng Anh chuyên ngành và các thuật ngữ tiếng Anh trong các môn nghiệp vụ được giảng dạy bằng tiếng Anh ở các học kỳ tiếp theo.

- Kiến thức, từ vựng và các thuật ngữ ở trình độ nâng cao, củng cố ngôn ngữ về các chủ đề, nội dung liên quan đến tiếng Anh thương mại sinh viên đã học ở những học phần trước nhằm giúp sinh viên có thể tiếp tục được luyện tập để nâng cao 4 kỹ năng nghe nói đọc viết.

- Các dạng bài tập nhóm với yêu cầu giải quyết tình huống liên quan đến hoạt động giao tiếp kinh doanh, từ đó giúp sinh viên nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh một cách linh hoạt, phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và tư duy phản biện.

4.19. Tiếng Anh chuyên ngành 1

- *Số lượng tín chỉ: 3*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

- Kiến thức và thuật ngữ Tiếng Anh thương mại ở cấp độ B2 (trình độ trung cấp và trên trung cấp), giúp cho sinh viên có thể tự tin trong môi trường thương mại và kinh doanh quốc tế.

- Kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, tạo tiền đề cho sinh viên học tiếng Anh chuyên ngành và các môn nghiệp vụ ở các học kỳ tiếp theo tốt hơn.

- Cơ hội nâng cao cả bốn kỹ năng đọc, nói và viết trong các tình huống thực tế tại nơi làm việc, trong kinh doanh và kinh doanh quốc tế.

4.20. Kinh tế vi mô

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần nhằm trang bị những kiến thức cơ bản để nghiên cứu hành vi của các cá nhân, các doanh nghiệp và chính phủ trong điều kiện tài nguyên là khan hiếm. Từ đó giúp lý giải và lượng hóa mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, đồng thời giúp xây dựng cách thức ra quyết định sản xuất và tiêu dùng một cách tối ưu nhất cho các chủ thể trong nền kinh tế.

4.21. Kinh tế vĩ mô

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này trang bị cho sinh viên các nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và cách áp dụng chúng trong thực tế. Để làm được điều này, trước hết học phần giúp cho sinh viên hiểu rõ các khái niệm cơ bản trong kinh tế vĩ mô (sản lượng, thất nghiệp, lạm phát, tỷ giá), sau đó là các mô hình kinh tế vĩ mô nền tảng nhằm giúp sinh viên có thể áp dụng, phân tích các cú sốc vĩ mô trong nền kinh tế và các chính sách đối phó của chính phủ trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.

4.22. Quản trị học

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Môn học tập trung vào các hoạt động quản trị của việc hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát các nguồn lực của tổ chức. Nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất về các quan hệ quản trị trong quá trình kinh doanh như: quan hệ giữa các doanh nghiệp (đối thủ cạnh tranh, doanh nghiệp liên doanh, liên kết, doanh nghiệp cung ứng đầu vào), quan hệ giữa doanh nghiệp với môi trường kinh doanh (môi trường vĩ mô: kinh tế, chính trị pháp luật, văn hóa xã hội, công nghệ, toàn cầu hóa,... môi trường vi mô: đối thủ cạnh tranh, khách hàng, nhà cung cấp, nhóm tạo sức ép), quan hệ giữa nhà quản trị với các cá nhân và tập thể lao động trong doanh nghiệp với các phương pháp lãnh đạo hiệu quả và động viên nhân viên, ... Ngoài ra, học phần còn giới thiệu những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho việc nghiên cứu các môn học về quản trị kinh doanh cụ thể theo lĩnh vực, ví dụ những khái niệm về chiến lược, chiến thuật hay những kiến thức về môi trường kinh doanh, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) của doanh nghiệp...

4.23. Nguyên lý kế toán

- *Số lượng tín chỉ: 03*
- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những vấn đề nguyên lý cơ bản về kế toán, như bản chất, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của kế toán, các nguyên tắc kế toán, các yếu tố cơ

bản của hệ thống báo cáo tài chính, quy trình lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, môn học cũng giúp cho người học có thể vận dụng các kiến thức kế toán để hiểu được bản chất tài chính của các hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp, đánh giá ảnh hưởng của từng hoạt động đến các báo cáo tài chính của doanh nghiệp đồng thời có thể phân tích, đánh giá sơ bộ tình hình tài chính, khả năng thanh toán cũng như hiệu quả của doanh nghiệp đó.

4.24. Lý thuyết tài chính

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản về tài chính, như: Tiền đề, bản chất, chức năng của tài chính; hệ thống tài chính và vai trò của các khâu trong hệ thống tài chính; thị trường tài chính; giá trị thời gian của tiền tệ, lợi suất và rủi ro, khái quát những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính trong các lĩnh vực như: Ngân sách Nhà nước, bảo hiểm, tín dụng, tài chính doanh nghiệp. Đây là học phần lý luận cơ sở ngành giữ vị trí cầu nối giữa các học phần lý luận cơ bản và các học phần về tài chính doanh nghiệp.

4.25. Pháp luật doanh nghiệp

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần nhằm trang bị kiến thức cơ bản và có tính hệ thống về các chủ đề của luật doanh nghiệp. Học phần củng cố kiến thức và đổi mới cách tiếp cận các chủ thể lãnh đạo, nhà quản lý về pháp luật doanh nghiệp nhằm nâng cao ý thức pháp luật của doanh nghiệp. Học phần cũng sẽ trang bị và phát triển kỹ năng cho người học có thể nhận biết và giải thích về những chế định pháp luật doanh nghiệp phổ biến trong các hệ thống pháp luật điển hình trên thế giới.

4.26. Nguyên lý Thống kê kinh tế

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống phương pháp luận và các phương pháp cơ bản về thống kê trong việc thu thập và xử lý các thông tin kinh tế. Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức và phương pháp thu thập, tổng hợp thông tin, phân tích và dự đoán các mức độ tương lai đối với các hiện tượng kinh tế. Đây là cơ sở để giám sát, đánh giá và đề xuất các quyết định trong các hoạt động kinh tế. Học phần này còn giúp sinh viên có nền tảng vững chắc cho các hoạt động nghiên cứu khoa học sau này. Đặc biệt, học phần trang bị cho sinh viên nhiều kiến thức và kỹ năng phân tích số

liệu có thể áp dụng trực tiếp vào các bài nghiên cứu, báo cáo, luận văn, luận án trong suốt quá trình học của mình.

4.27. Marketing Căn Bản

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Marketing căn bản nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản trong tổ chức và điều hành các hoạt động marketing tại doanh nghiệp.

4.28. Thương mại điện tử

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Nội dung của môn học giới thiệu cho sinh viên kiến thức tổng quan về thương mại điện tử, một số mô hình thương mại điện tử cũng như cách thức giao dịch trong thương mại điện tử. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến những vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại điện tử như marketing điện tử, hóa đơn điện tử, thanh toán điện tử và vấn đề an toàn trong giao dịch thương mại điện tử. Bên cạnh đó, những tình huống thực tế và bài tập thực hành từ thực tiễn kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại điện tử cũng được đưa vào để giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học.

4.29. Quản trị Đổi mới

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các vấn đề chính trong quản trị đổi mới và kỹ năng cần thiết để quản trị hoạt động đổi mới trong một tổ chức ở cả cấp độ chiến lược và thực hiện. Với cách tiếp cận theo tình huống, khóa học cung cấp các phương pháp quản trị đổi mới khác nhau dựa trên các ví dụ thực tế và kinh nghiệm của các tổ chức hàng đầu trên thế giới.

4.30. Kế toán tài chính

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất của kế toán tài chính bao gồm chu trình kế toán của doanh nghiệp, kế toán qui trình bán hàng, qui trình mua hàng, qui trình đầu tư tài sản cố định và cách thức báo cáo các chỉ tiêu tài chính liên quan trong các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

4.31. Kế toán quản trị

- Số lượng tín chỉ: 03

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chi phí, quản trị chi phí và phân tích thông tin kinh tế tài chính nhằm phục vụ quá trình ra quyết định của nhà quản trị. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về chi phí, giá thành, các phương pháp kế toán chi phí, lập kế hoạch ngân sách, phân tích mối quan hệ Chi phí – Khối lượng – Lợi nhuận và phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn của nhà quản trị.

4.32. Nguyên lý kiểm toán

- *Số lượng tín chỉ: 03*

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần Nguyên lý Kiểm toán nhằm trang bị cho người học nắm được những kiến thức cơ bản của Kiểm toán. Học phần làm rõ nhu cầu và sự cần thiết của dịch vụ kiểm toán trong nền kinh tế và các loại kiểm toán và dịch vụ kiểm toán hiện nay. Từ đó, học phần cung cấp các khái niệm và thuật ngữ cơ bản trong lĩnh vực kiểm toán cũng như những hiểu biết ban đầu về hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần còn trang bị một cách tổng quan các bước công việc, các kỹ thuật và thủ tục kiểm toán được tiến hành trong từng giai đoạn kiểm toán một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính.

4.33. Quản trị tài chính

- *Số lượng tín chỉ: 03*

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp bao gồm quyết định đầu tư, tài trợ và quản trị vốn lưu động, nhằm mục tiêu tối đa hóa giá trị trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần còn trang bị một số kỹ năng cơ bản của người làm công tác quản trị tài chính trong doanh nghiệp như phân tích báo cáo tài chính, định giá tài sản tài chính, thẩm định tài chính dự án đầu tư...

4.34. Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Giao tiếp kinh doanh)

- *Số lượng tín chỉ: 03*

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên:

Kiến thức và thuật ngữ về ngôn ngữ tiếng Anh thương mại (Business English) ở cấp độ B2, giúp sinh viên giao tiếp tự tin trong các chủ đề chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh quốc tế.

Kiến thức chung về văn hóa làm việc và giao tiếp bằng Tiếng Anh tại công sở giúp sinh viên giao tiếp trôi chảy, tự nhiên trong môi trường làm việc.

Các nhiệm vụ thực hành đa dạng theo hai kỹ năng trọng tâm: nói và viết ngôn ngữ Tiếng Anh thương mại theo các chủ điểm và tình huống giao tiếp thực tế trong kinh doanh, kinh doanh quốc tế; các nhiệm vụ thực hành theo 2 kỹ năng hỗ trợ: nghe và đọc.

4.35. Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Kế toán – Kiểm toán)

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên (1) sự hiểu biết về các khái niệm, các chủ đề phổ biến và căn bản trong ngành Kế toán và Kiểm toán và (2) có năng lực thực hành tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ Tiếng Anh kết hợp gồm nghe, nói, đọc và viết để (3) tự tin làm việc trong môi trường chuyên môn thuộc chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán bằng ngôn ngữ này. (4) Đặc biệt, đối với kỹ năng thuyết trình, sinh viên có thể làm việc theo nhóm được phân công kèm hướng dẫn để tổng hợp tài liệu phục vụ cho nhiệm vụ thảo luận và thuyết trình quy mô nhỏ một chủ đề cụ thể trong lĩnh vực Kế toán và Kiểm toán. (5) Sau khóa học này sinh viên cũng có thể viết các bài luận về nhiều chủ đề khác nhau trong ngành Kế Toán và Kiểm toán một cách tự tin và hiệu quả.

4.36. Thuế và hệ thống thuế ở Việt Nam

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thuế bao gồm: quá trình ra đời và phát triển của thuế trên thế giới và ở Việt Nam, khái niệm về thuế, các yếu tố cấu thành nên thuế, nguyên tắc thuế khóa...

4.37. Quản trị chiến lược

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho người học những vấn đề cơ bản về quản trị chiến lược, vị trí, vai trò của chiến lược kinh doanh trong công tác quản trị doanh nghiệp, quy trình quản trị chiến lược, các loại hình chiến lược kinh doanh cơ bản trong môi trường kinh doanh nội địa và quốc tế của doanh nghiệp. Sinh viên có khả năng sử dụng các phương pháp và công cụ để phân tích, lựa chọn, triển khai chiến lược kinh doanh phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề thực tế không những của các công ty trong nước khi xâm nhập vào thị trường nước ngoài mà còn của các công ty nước ngoài vào thị trường Việt Nam hay trên toàn thế giới.

4.38. Phân tích và đầu tư chứng khoán

- Số lượng tín chỉ:

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các phương pháp phân tích, định giá, và đầu tư vào cổ phiếu; các tài sản có thu nhập cố định, các tài sản phái sinh, và các loại tài sản khác. Sinh viên cần nắm được những vấn đề cơ bản về các loại cổ phiếu, trái phiếu, tài sản phái sinh, và các tài sản khác. Hiểu bản chất và quy luật vận động của giá cổ phiếu, trái phiếu, tài sản phái sinh, và các loại tài sản khác. Vận dụng những kỹ thuật và phương pháp cơ bản để xác định giá trị của cổ phiếu, trái phiếu, tài sản phái sinh, và các tài sản khác. Đây là một trong bốn nội dung cơ bản nhất của chương trình đào tạo cấp chứng chỉ Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp (CFA) liên quan tới nội dung định giá tài sản.

4.39. Kế toán tài chính nâng cao

- *Số lượng tín chỉ: 03*

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức về kế toán nợ phải trả, kế toán vốn chủ sở hữu, kế toán các khoản đầu tư tài chính và kế toán thuê tài sản. Sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng lập và trình bày báo cáo tài chính liên quan đến các khoản mục nói trên.

4.40. Báo cáo tài chính

- *Số lượng tín chỉ: 03*

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Báo cáo tài chính là học phần nhằm trang bị cho sinh viên các nguyên tắc, các kỹ thuật lập, trình bày, phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp bao gồm Bảng báo cáo tình hình tài chính (Bảng Cân đối kế toán), Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh tình hình tài chính. Báo cáo tài chính là cách thức doanh nghiệp sử dụng để báo cáo về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và các thông tin tài chính khác cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin tài chính trong việc ra các quyết định kinh tế.

4.41. Kế toán hợp nhất báo cáo tài chính

- *Số lượng tín chỉ: 03*

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức chung về cơ cấu và mô hình hoạt động của tập đoàn, các kỹ năng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4.42. Kế toán quản trị nâng cao

- *Số lượng tín chỉ: 03*

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Học phần kế toán quản trị nâng cao trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ thuật tính toán chuyên sâu về kiểm soát chi phí, kiểm soát ngân sách, kế toán trách nhiệm và định giá sản phẩm trong doanh nghiệp nhằm tăng cường quản trị chi phí, đánh giá hiệu quả hoạt động và ra quyết định trong ngắn hạn và dài hạn.

4.43. Kiểm toán Báo cáo tài chính

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kiểm toán báo cáo tài chính do các kiểm toán viên độc lập thực hiện, bổ sung thêm kiến thức chuyên sâu về kiểm toán báo cáo tài chính cho sinh viên sau khi đã hoàn tất môn học Nguyên lý kiểm toán. Nội dung chính của học phần Kiểm toán báo cáo tài chính giúp sinh viên hiểu được mục tiêu, vai trò và quy trình của một cuộc kiểm toán nói chung và các thủ tục thực hiện trong từng phần hành kiểm toán cụ thể trong một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính. Trong quá trình học, sinh viên được thực hành kiểm toán các phần hành cơ bản của báo cáo tài chính. Ngoài ra, sinh viên được thảo luận các tình huống thực tế trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán để tăng cường khả năng phân tích tình huống và giải quyết vấn đề.

4.44. Quản trị tài chính nâng cao

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này cung cấp những kiến thức chuyên sâu hơn về các nội dung, phương pháp, quy trình trong tài chính của một doanh nghiệp. Các nội dung nghiên cứu trong học phần này bao gồm: Ra quyết định đầu tư dài hạn đối với doanh nghiệp, Định giá doanh nghiệp, Quản trị rủi ro trong đầu tư, M&A.

4.45. Kế toán quốc tế

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Kế toán quốc tế cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về hệ thống kế toán tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Học phần sẽ giới thiệu chung về hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế. Nội dung kế toán chi tiết các khoản mục kế toán chủ yếu theo chuẩn mực kế toán quốc tế và so sánh với hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tìm hiểu kế toán tại các công ty đa quốc gia.

4.46. Kế toán máy

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần kế toán máy nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về thực hành kế toán máy trong các doanh nghiệp, áp dụng những kiến thức kế toán đã được học trong các học phần trước như Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán thuế, Hệ thống thông tin kế toán. Học phần đề cập đến những nội dung cơ bản về kế toán máy nói chung và thực hành kế toán máy trên phần mềm Misa nói riêng. Học phần cũng trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để sau khi tốt nghiệp có thể làm việc được với các phần mềm kế toán trong doanh nghiệp.

4.47. Kế toán xuất nhập khẩu

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về kế toán trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu: kế toán các giao dịch bằng ngoại tệ, xuất nhập khẩu trực tiếp, kế toán xuất nhập khẩu ủy thác, kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp XNK, kỹ năng tổ chức hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu.

4.48. Kế toán thuế

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Trang bị kiến thức và kỹ năng thực hành về kế toán các sắc thuế tại doanh nghiệp. Kế toán thuế đóng vai trò chuyển tải ngôn ngữ kinh doanh của doanh nghiệp thành thông tin tài chính cho các chủ thể có liên quan, đặc biệt là chủ thể nhà nước. Nắm vững kiến thức kế toán nói chung và kế toán thuế nói riêng sẽ mang lại cho người học cơ hội công việc và đóng góp vào sự thành công trong kinh doanh của doanh nghiệp. Với mục tiêu theo dõi các nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp và quyền lợi của doanh nghiệp trong các giao dịch có liên quan đến nghĩa vụ thuế, nên nội dung của Kế toán thuế xoay quanh việc theo dõi các loại hình thuế căn bản tại doanh nghiệp, phương pháp, tổ chức bộ máy, quy trình chứng từ.

4.49. Phân tích kinh doanh

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng để phân tích một số hoạt động kinh doanh căn bản của doanh nghiệp bao gồm: hoạt động cung cấp, sản xuất, tiêu thụ, đầu tư, tài chính. Từ đó, người học có thể so sánh, đánh giá khái quát kết quả và hiệu quả kinh doanh, cung cấp thông tin cho nhà quản trị kịp thời, đầy đủ và chính xác trên các mặt hoạt động của doanh nghiệp. Học phần Phân tích kinh doanh cũng rèn

luyện cho sinh viên tư duy sắc bén để có thể đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên những phân tích thông tin sản xuất kinh doanh, tài chính, và đầu tư của doanh nghiệp.

4.50. Kế toán các đơn vị đặc thù

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Kế toán các đơn vị đặc thù là học phần nhằm trang bị cho sinh viên các nguyên tắc, các quy định khi thiết lập và vận hành hệ thống kế toán tại các loại hình doanh nghiệp đặc thù như ngân hàng, công ty chứng khoán, doanh nghiệp nông nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp và tổ chức phi lợi nhuận...., giúp sinh viên mở rộng kiến thức và có cái nhìn tổng quát về việc xây dựng và vận hành hệ thống kế toán trong một đơn vị kế toán cụ thể.

4.51. Kiểm toán nội bộ

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kiểm toán trong nội bộ đơn vị - là một phần quan trọng của quản trị công ty (Corporate governance), bổ sung thêm kiến thức về kiểm toán cho sinh viên sau khi đã hoàn tất môn học Nguyên lý kiểm toán và Kiểm soát quản lý. Sinh viên sẽ nắm được những kiến thức cơ bản về tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ như vai trò và chức năng, quy chế kiểm toán nội bộ của đơn vị. Những công việc và cách thức thực hiện một cuộc kiểm toán nội bộ là nội dung chính của chương trình môn học. Ngoài việc học những vấn đề lý thuyết cơ bản, sinh viên được giao giải quyết một số tình huống thực tế về công tác kiểm toán nội bộ để rèn luyện khả năng phân tích tình huống, thực hành đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro trong doanh nghiệp và áp dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn.

4.52. Kế toán trách nhiệm xã hội

- Số lượng tín chỉ: 03
- Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ thuật thu thập, đo lường, tính toán, báo cáo các thông tin kế toán trách nhiệm xã hội trong lập kế hoạch, kiểm soát hoạt động, đồng thời cung cấp thông tin cho nhà quản lý và các bên liên quan các thông tin về việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp một cách hiệu quả, giúp nâng cao uy tín, cải thiện hiệu quả kinh doanh và nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

4.53. Hệ thống thông tin kế toán

- Số lượng tín chỉ: 03

- *Mô tả tóm tắt học phần:*

Môn học hệ thống thông tin kế toán nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin hướng tích hợp bao gồm thiết kế và kiểm soát hệ thống kế toán trong môi trường máy, các quy trình kế toán cơ bản cũng như đánh giá kế toán máy qua các phần mềm kế toán.

5. Đề cương chi tiết học phần (*Phụ lục 02*)

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH

1. Tiến trình đào tạo

Số TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Học phần tiên quyết	Học kỳ triển khai									
					1	2	3	4	5	6	7	8		
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		44											
1.1	Lý luận chính trị		11											
1	Triết học Mác-Lênin	TRI114	3	Không	▪	▪								
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	TRI115	2	Không	▪	▪								
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TRI116	2	TRI114, TRI115		▪	▪							
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	TRI117	2	TRI114, TRI115		▪	▪							
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	TRI114, TRI115		▪	▪							
1.2	Khoa học xã hội, nhân văn, Nghệ thuật, Toán - Tin học		18											
	Bắt buộc		15											
6	Toán tài chính	TOA106	3	Không		▪	▪							
7	Pháp luật đại cương	PLU111	3	Không	▪	▪								
8	Tin học	TIN206	3	Không			▪	▪						
9	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	Không	▪	▪								
10	Logic học và Phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	Không	▪	▪								
	Tự chọn		3											
11	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	TOA106		▪	▪							
12	Kinh tế lượng	KTE309	3	TOA106			▪	▪						
13	Cơ sở dữ liệu	TIN 313												
14	Lập trình cho phân tích dữ liệu và tính toán khoa học	TIN 314												
1.3	Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn)		15											

Số TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Học phần tiên quyết	Học kỳ triển khai								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
	<i>miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)</i>												
15	Tiếng Anh học thuật và thương mại 1	EBA111	3	Không	▪								
16	Tiếng Anh học thuật và thương mại 2	EBA121	3	EBA111	▪	▪							
17	Tiếng Anh học thuật và thương mại 3	EBA231	3	EBA121		▪	▪						
18	Tiếng Anh học thuật và thương mại 4	EBA241	3	EBA231			▪	▪					
19	Tiếng Anh chuyên ngành 1	ESP111	3	EBA241				▪	▪				
1.4	Giáo dục thể chất												
	Giáo dục thể chất				▪	▪	▪	▪	▪	▪	▪	▪	▪
1.5	Giáo dục quốc phòng, an ninh												
	Giáo dục quốc phòng, an ninh					▪	▪	▪	▪				
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93										
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành, ngành		12										
2.1.1	Kiến thức bắt buộc												
20	Kinh tế vi mô	KTE201	3	TOA106		▪	▪						
21	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	KTE201		▪	▪						
22	Quản trị học	QTR303	3	KTE201			▪	▪					
23	Nguyên lý kế toán	KET201	3	QTR303		▪	▪						
24	Lý thuyết tài chính	TCH302	3	KTE203			▪	▪					
25	Pháp luật doanh nghiệp	PLU401	3	PLU111			▪	▪					
2.1.2	Kiến thức tự chọn												
26	Nguyên lý thống kê kinh tế	TOA301	3	KTE203 TOA106			▪	▪					
27	Marketing căn bản	MKT301	3	KTE201				▪	▪				
28	Thương mại điện tử	TMA306	3	TIN206				▪	▪				
29	Quản trị Đổi mới	QTR424											
2.2	Kiến thức ngành		24										
2.2.1	Kiến thức bắt buộc		18										
30	Kế toán tài chính	KET301	3	KET201			▪	▪					
31	Kế toán quản trị	KET310	3	KET201			▪	▪					
32	Nguyên lý kiểm toán	KET315	3	KET301				▪	▪				
33	Quản trị tài chính	KET307	3	KET301					▪	▪			
34	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Giao tiếp kinh doanh)	ESP121	3	ESP111					▪	▪			

Số TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Học phần tiên quyết	Học kỳ triển khai								
					1	2	3	4	5	6	7	8	
35	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Kế toán-Kiểm toán)	ESP234	3	ESP121							▪	▪	
2.2.2	<i>Kiến thức tự chọn (chọn 2 HP)</i>		6										
36	Thuế và hệ thống thuế ở Việt Nam	TMA320	3	KTE203				▪	▪				
37	Quản trị chiến lược	QTR312	3	QTR303				▪	▪				
38	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401	3	TCH302				▪	▪				
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		36										
2.3.1	<i>Kiến thức bắt buộc</i>		30										
39	Kế toán tài chính nâng cao	KET304	3	KET301				▪	▪				
40	Báo cáo tài chính	KET306	3	KET304				▪	▪				
41	Kế toán hợp nhất báo cáo tài chính	KET412	3	KET306					▪	▪			
42	Kế toán quản trị nâng cao	KET314	3	KET310				▪	▪				
43	Kiểm toán báo cáo tài chính	KET401	3	KET315						▪	▪		
44	Quản trị tài chính nâng cao	QTR413	3	KET307							▪	▪	
45	Kế toán quốc tế	KET410	3	KET304					▪	▪			
46	Kế toán máy	KET305	3	TIN206; KET301							▪	▪	
47	Kế toán xuất nhập khẩu	KET406	3	KET301					▪	▪			
48	Kế toán thuế	KET403	3	KET301							▪	▪	
2.3.2	<i>Học phần tự chọn (chọn 2 môn)</i>		6										
49	Phân tích kinh doanh	KET316	3	KET 314							▪	▪	
50	Kế toán các đơn vị đặc thù	KET318	3	KET 304							▪	▪	
51	Kiểm toán nội bộ	KET402	3	KET315							▪	▪	
52	Kế toán trách nhiệm xã hội	KET317		KET314							▪	▪	
53	Hệ thống thông tin kế toán	KET308	3	KET305				▪	▪				
2.4	<i>Học phần tốt nghiệp</i>	KET522	9										▪

2. Đội ngũ giảng viên và Lý lịch khoa học (Phụ lục 03)

3. Nguồn học liệu (Phụ lục 04)

TRƯỜNG KHOA

PGS, TS Trần Thị Kim Anh